

Số: 13 /2024/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 11 tháng 6 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành các tiêu chí thôn (xóm) nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2021 - 2025

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1931/TTr-SNN ngày 30/5/2024; Báo cáo thẩm định số 827/BC-STP ngày 29/5/2024 của Sở Tư pháp.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này các tiêu chí thôn (xóm) nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2021 - 2025 (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, hướng dẫn triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh theo quy định.

2. Các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí do sở, ngành phụ trách.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Căn cứ hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh và các văn bản có liên quan chỉ đạo các xã tổ chức thực hiện các tiêu chí thôn (xóm) nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 gắn với xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện, duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí thôn (xóm) nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn;

b) Quyết định công nhận thôn (xóm) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25/6/2024.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành, đoàn thể; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- TT BCD TW các Chương trình MTQG;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trang TTĐT VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP2, VP3.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Anh Dũng**

**Phụ lục**  
**CÁC TIÊU CHÍ THÔN (XÓM) NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày /6/2024  
của UBND tỉnh Nam Định)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
1	Giao thông	1.1. Tỷ lệ đường thôn (xóm) được cứng hoá có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ, gờ giảm tốc, cây xanh,...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	95%	
		1.2. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hoá đạt cấp kỹ thuật $B_{mặt} \geq 3m$ đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hoá	75%	
2	Sản xuất, thu nhập, hộ nghèo	2.1. Sản xuất, ngành nghề phát triển theo quy hoạch	Đạt	
		2.2. Thu nhập bình quân đầu người/năm của thôn (xóm) (Triệu đồng/người/năm)	Năm 2021	$\geq 66$
			Năm 2022	$\geq 72$
			Năm 2023	$\geq 80$
			Năm 2024	$\geq 87$
Năm 2025	$\geq 94$			
2.3. Tỷ lệ nghèo đa chiều	$< 1\%$			
3	Nhà ở và công trình phụ trợ	3.1. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	100%	
		3.2. Tỷ lệ hộ gia đình có công, ngõ, sân, vườn, ao được bố trí ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ	100%	
4	Giáo dục, y tế	4.1. Tỷ lệ huy động trẻ đi học mẫu giáo	$\geq 90\%$	
		4.2. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1	100%	
		4.3. Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	$\geq 95\%$	
		4.4. Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp	$\geq 95\%$	
		4.5. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	$\geq 95\%$	
5	Văn hoá, thông tin	5.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời tại khuôn viên nhà văn hoá thôn (xóm) hoặc điểm công cộng phát huy hiệu quả	Đạt	
		5.2. Thôn (xóm) được công nhận và giữ vững danh hiệu văn hóa từ 02 năm liên tục trở lên theo quy định	Đạt	
		5.3. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện tốt các quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội	100%	
		5.4. Có mô hình (Câu lạc bộ) hoạt động văn hóa, thể thao tiêu biểu thu hút từ 60% trở lên số người dân thường trú trên địa bàn tham gia, hoạt động thường xuyên, phát huy hiệu quả	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
		5.5. Có mạng wifi công cộng miễn phí (nhà văn hoá thôn (xóm) hoặc nơi sinh hoạt cộng đồng,...)	Đạt
6	Môi trường, cảnh quan	6.1. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn	100%
		6.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện mô hình hố ủ rác hữu cơ	> 50%
		6.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi trên địa bàn đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường	100%
		6.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥ 80%
		6.5. Có tuyến đường trong thôn (xóm) được trồng cây bóng mát, trồng hoa toàn tuyến	Đạt
		6.6. Tỷ lệ số tuyến đường trục chính của thôn (xóm) có hệ thống điện chiếu sáng vào ban đêm	100%
		6.7. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 98%
		6.8. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định định	≥ 90%
		6.9. 100% điểm sinh hoạt cộng đồng (nhà văn hoá thôn, xóm) có thùng rác 02 ngăn hoặc dụng cụ phân loại rác thải vô cơ, hữu cơ và có thùng thu gom pin thải	Đạt
7	Chất lượng môi trường sống	7.1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	≥ 65%
		7.2. Không có sự cố về an toàn thực phẩm đông người trên địa bàn trong năm thăm định và năm trước liền kề	Không
		7.3. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	100%
8	Tổ chức chính trị - xã hội; an ninh, trật tự	8.1. Chi bộ Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn (xóm) được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	Đạt
		8.2. Tỷ lệ người dân thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy ước và hương ước của cộng đồng	100%
		8.3. Trong 02 năm gần nhất trên địa bàn không có khiếu kiện đông người trái pháp luật; không có công dân thường trú phạm tội từ nghiêm trọng trở lên	Đạt